

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**Số: 280 /TCTK-KHTC

V/v công khai tài sản công năm
2023 theo quy định tại Nghị định
số 151/2017/NĐ-CP ngày
26/12/2017 của Chính phủ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Tổng cục Thống kê báo cáo việc thực hiện công khai tài sản công năm 2023 như sau:

- Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công năm 2023 theo Mẫu số 10a-CK/TSC;
- Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 theo Mẫu số 10b-CK/TSC;
- Công khai tình hình xử lý tài sản công năm 2023 theo Mẫu số 10c-CK/TSC;
- Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công năm 2023 theo Mẫu số 10d-CK/TSC;

(Chi tiết theo các Mẫu biểu kèm theo)

Trên đây là Báo cáo của Tổng cục Thống kê về việc thực hiện công khai tài sản công năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, trân trọng gửi Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH***Bùi Thị Nhung*
Bùi Thị Nhung

Bộ, tỉnh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Tổng Cục thống kê
Mã đơn vị: 1059472
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 10a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 280/TCTK-KHTC ngày 28/02/2024 của Tổng cục Thống kê)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	205	4.029	39.221.433	319.000	4.454	25.110.049			
	1 - Đất khuôn viên				8.000	4.454	9.924.490			
	2 - Nhà	11	4.029	33.749.195						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	194		5.472.238	311.000		15.185.559			
1	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông - Mã QHNS: 1001286				21.000		748.960			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				21.000		748.960			
2	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên - Mã QHNS: 1011960	1		15.000	4.000		448.726			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		15.000	4.000		448.726			
3	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng - Mã QHNS: 1056735	3		45.000	17.000		741.000			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		45.000	17.000		741.000			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Cục thống kê Thái Nguyên - Mã QHNS: 1056737	1		12.355						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		12.355						
5	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ - Mã QHNS: 1056738				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			
6	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc - Mã QHNS: 1056739	1		14.950	4.000		448.726			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		14.950	4.000		448.726			
7	Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình - Mã QHNS: 1056741	8		66.200	3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	8		66.200	3.000		149.446			
8	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái - Mã QHNS: 1056742				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			
9	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh - Mã QHNS: 1056743	4	120	838.100	13.000		292.292			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	120	800.000						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		38.100	13.000		292.292			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Cục thống kê tỉnh Lai Châu - Mã QHNS: 1056745	9	280	3.954.655	3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	280	3.855.755						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	8		98.900	3.000		149.446			
11	Cục thống kê tỉnh Quảng Binh - Mã QHNS: 1056781	1		98.896	4.000		448.726			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		98.896	4.000		448.726			
12	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị - Mã QHNS: 1056782	2		59.686	2.000		389.040			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		59.686	2.000		389.040			
13	Cục Thống kê Thừa Thiên Huế - Mã QHNS: 1056783				1.000		299.280			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				1.000		299.280			
14	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá - Mã QHNS: 1056784	3	587	1.767.000	22.000		833.294			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	3	587	1.767.000						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				22.000		833.294			
15	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An - Mã QHNS: 1056785	3		34.661						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		34.661						

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh - Mã QHNS: 1056786	1		15.510	1.000		299.280			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		15.510	1.000		299.280			
17	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi - Mã QHNS: 1056787	2		30.000	21.000	2.463	6.906.359			
	1 - Đất khuôn viên				5.000	2.463	6.546.615			
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		30.000	16.000		359.744			
18	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên - Mã QHNS: 10588883				16.000		408.464			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				16.000		408.464			
19	Cục Thống kê TP Đà Nẵng - Mã QHNS: 1056790				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			
20	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam - Mã QHNS: 1056791	3	260	880.472	1.000		299.280			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	260	850.716						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		29.756	1.000		299.280			
21	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận - Mã QHNS: 1056802				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận - Mã QHNS: 1056803	5		115.511	3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	5		115.511	3.000		149.446			
23	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Mã QHNS:				19.000		427.196			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				19.000		427.196			
24	Cục Thống kê tỉnh Long An - Mã QHNS: 1056805	3		41.895						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		41.895						
25	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang - Mã QHNS: 1056807	2		26.290	16.000		351.756			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		26.290	16.000		351.756			
26	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai - Mã QHNS: 1056808	4	1	510.645	10.000		489.654			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	1	479.245						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		31.400	10.000		489.654			
27	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang - Mã QHNS: 1056810	92	2.778	25.584.841	3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	2.778	23.054.511						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	91		2.530.330	3.000		149.446			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long - Mã QHNS: 1056811	1		37.000						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		37.000						
29	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk - Mã QHNS: 1056846	1		36.000	17.000		659.024			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		36.000	17.000		659.024			
30	Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh - Mã QHNS: 1056847	4		68.925	3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	4		68.925	3.000		149.446			
31	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 1056848				1.000		297.877			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				1.000		297.877			
32	Cục thống kê tỉnh Bình Phước - Mã QHNS: 1056851	3		45.000	16.000		814.760			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		45.000	16.000		814.760			
33	Cục Thống kê Tây Ninh - Mã QHNS: 1056852	1		11.290						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		11.290						

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương - Mã QHNS: 1056853				23.000		531.850			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				23.000		531.850			
35	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp - Mã QHNS: 1056854	1		22.990	3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		22.990	3.000		149.446			
36	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng - Mã QHNS: 1056855	2		66.080	1.000		297.877			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		66.080	1.000		297.877			
37	Cục Thống kê Tỉnh Sóc Trăng - Mã QHNS: 1056909				3.000	415	890.686			
	1 - Đất khuôn viên				1.000	415	831.000			
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				2.000		59.686			
38	Trường Cao đẳng Thống kê II - Mã QHNS: 1056956	4		458.862						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	4		458.862						
39	Cục Thống kê TP Cần Thơ - Mã QHNS: 1056957	4		75.276						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	4		75.276						

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
40	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh - Mã QHNS: 1056958				4.000		448.726			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				4.000		448.726			
41	Tạp chí con số và sự kiện - Mã QHNS: 1056960	1		10.000						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		10.000						
42	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên - Mã QHNS: 1058651	2		20.100						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		20.100						
43	Cục Thống kê TP Hải Phòng - Mã QHNS: 1058653	2		26.818						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		26.818						
44	Cục Thống kê tỉnh Hải Đương - Mã QHNS: 1058761	4	1	2.009.574						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	1	1.486.968						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		522.606						
45	Cục thống kê tỉnh Ninh Bình - Mã QHNS: 1058762	2		30.250	4.000	324	505.846			
	1 - Đất khuôn viên				1.000	324	356.400			
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	2		30.250	3.000		149.446			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang - Mã QHNS: 1058763	3	2	1.465.350	1.000		89.760			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	2	2	1.455.000						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		10.350	1.000		89.760			
47	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội - Mã QHNS: 1058764	5		283.811	4.000		447.323			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	5		283.811	4.000		447.323			
48	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam - Mã QHNS: 1058765				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			
49	Cục Thống kê tỉnh Nam Định - Mã QHNS: 1058766	4		93.500	4.000		447.323			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	4		93.500	4.000		447.323			
50	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình - Mã QHNS: 1058767				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			
51	Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn - Mã QHNS: 1058768				5.000	1.252	2.639.201			
	1 - Đất khuôn viên				1.000	1.252	2.190.475			
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				4.000		448.726			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
52	Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn - Mã QHNS: 1058844	1		11.500	1.000		299.280			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		11.500	1.000		299.280			
53	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Mã QHNS: 1058845				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			
54	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang - Mã QHNS: 1058846				19.000		427.196			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				19.000		427.196			
55	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang - Mã QHNS: 1077647	1		16.000	2.000		389.040			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		16.000	2.000		389.040			
56	Nhà Xuất bản Thống kê - Mã QHNS: 1097212	7		250.333						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	7		250.333						
57	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh - Mã QHNS: 1114474				3.000		149.446			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác				3.000		149.446			

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58	Trung Tâm Tin Học Thống Kê Khu Vực III - Mã	1		21.890						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	1		21.890						
59	Trung Tâm Tin Học Thống Kê Khu Vực II - Mã QHNS:	3		49.217						
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3		49.217						

Bộ, tỉnh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Tổng Cục thống kê
Mã đơn vị: 1059472
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 10b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 270 /TCTK-KHTC ngày 28 /02/2024 của Tổng cục Thống kê)

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	88.399	615.083							
	1 - Đất khuôn viên	20.459	351.875	326.688	25.187					
	2 - Nhà	658	263.208	254.941	8.267					
	3 - Xe ô tô	98		94	4					
	4 - Tài sản cố định khác	67.184		35.669	27.035	67				4.413
1	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông - Mã QHNS: 1001286	157	2.782							
	1 - Đất khuôn viên	9	12.476	12.476						
	2 - Nhà	10	3.331	3.331						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	146		146						
2	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên - Mã QHNS: 1011960	280	12.044							
	1 - Đất khuôn viên	11	8.075	8.075						
	2 - Nhà	15	3.969	3.969						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	252		252						
3	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng - Mã QHNS: 1056735	5.477	12.888							
	1 - Đất khuôn viên	11	7.127	7.127						
	2 - Nhà	19	5.761	5.761						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	557		557						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai - Mã QHNS: 1056736	214	3.542							
	1 - Đất khuôn viên	8	7.573	7.573						
	2 - Nhà	7	3.420	3.420						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	201		201						
5	Cục thống kê Thái Nguyên - Mã QHNS: 1056737	1.997	2.421							
	1 - Đất khuôn viên	1	1.200	1.200						
	2 - Nhà	8	2.420	2.420						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	788		788						
6	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ - Mã QHNS: 1056738	372	9.467							
	1 - Đất khuôn viên	3	5.226	5.226						
	2 - Nhà	12	4.241	4.241						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	355		355						
7	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc - Mã QHNS: 1056739	580	4.461							
	1 - Đất khuôn viên	1	2.835	2.835						
	2 - Nhà	1	1.626	1.626						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	577		577						
8	Cục Thống kê tỉnh Sơn La - Mã QHNS: 1056740	938	6.446							
	1 - Đất khuôn viên	9	5.027	5.027						
	2 - Nhà	9	1.419	1.419						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	923		923						
9	Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình - Mã QHNS: 1056741	454	8.806							
	1 - Đất khuôn viên	8	5.048	5.048						
	2 - Nhà	11	3.758	3.758						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	434		434						
10	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái - Mã QHNS: 1056742	739	6.667							
	1 - Đất khuôn viên	3	1.961	1.961						
	2 - Nhà	12	4.706	4.706						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	723		723						
11	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh - Mã QHNS: 1056743	224	10.112							
	1 - Đất khuôn viên	6	6.278	6.278						
	2 - Nhà	14	3.834	3.834						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	203		203						
12	Cục thống kê tỉnh Lai Châu - Mã QHNS: 1056745	357	1.715							
	1 - Đất khuôn viên	9	11.596	11.596						
	2 - Nhà	9	1.715	1.715						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	347		347						
13	Cục thống kê tỉnh Quảng Bình - Mã QHNS: 1056781	252	9.259							
	1 - Đất khuôn viên	5	6.709	6.709						
	2 - Nhà	8	2.550	2.550						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	238		238						
14	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị - Mã QHNS: 1056782	1.389	8.884							
	1 - Đất khuôn viên	7	5.322	5.322						
	2 - Nhà	8	3.562	3.562						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	1.368		1.368						
15	Cục Thống kê Thừa Thiên Huế - Mã QHNS: 1056783	191	8.938							

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	1 - Đất khuôn viên	9	7.538	7.538						
	2 - Nhà	8	1.400	1.400						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	172		172						
16	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá - Mã QHNS: 1056784	1.016	5.245							
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	18	5.245	5.245						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	995		995						
17	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An - Mã QHNS: 1056785	1.007	9.442							
	1 - Đất khuôn viên	2	5.146	5.146						
	2 - Nhà	18	4.296	4.296						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	985		985						
18	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh - Mã QHNS: 1056786	255	7.614							
	1 - Đất khuôn viên	4	3.287	3.287						
	2 - Nhà	11	4.327	4.327						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	239		239						
19	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi - Mã QHNS: 1056787	786	6.444							
	1 - Đất khuôn viên	6	3.563	3.563						
	2 - Nhà	7	2.881	2.881						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	773		773						
20	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên - Mã QHNS: 10588883	255	19.600							
	1 - Đất khuôn viên	7	14.253	14.253						
	2 - Nhà	17	5.347	5.347						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	230		230						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Cục Thống kê TP Đà Nẵng - Mã QHNS: 1056790	831	4.293							
	1 - Đất khuôn viên	1	1.065	1.065						
	2 - Nhà	4	3.228	3.228						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	825		825						
22	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam - Mã QHNS: 1056791	1.998	13.635							
	1 - Đất khuôn viên	13	8.434	8.434						
	2 - Nhà	17	5.201	5.201						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	1.971		1.971						
23	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận - Mã QHNS: 1056802	441	6.238							
	1 - Đất khuôn viên	6	4.213	4.213						
	2 - Nhà	5	2.025	2.025						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	436		436						
24	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận - Mã QHNS: 1056803	538	6.984							
	1 - Đất khuôn viên	6	6.404	6.404						
	2 - Nhà	7	580	580						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	523		523						
25	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Mã QHNS: 1056804	102	6.269							
	1 - Đất khuôn viên	3	2.449	2.449						
	2 - Nhà	3	3.820	3.820						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	99		99						
26	Cục Thống kê tỉnh Long An - Mã QHNS: 1056805	724	15.755							
	1 - Đất khuôn viên	13	10.930	10.930						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	2 - Nhà	19	4.825	4.825						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	690		690						
27	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre - Mã QHNS: 1056806	163	3.500							
	1 - Đất khuôn viên	7	3.014	3.014						
	2 - Nhà	7	1.948	1.948						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	155		155						
28	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang - Mã QHNS: 1056807	1.149	10.017							
	1 - Đất khuôn viên	13	8.697	8.697						
	2 - Nhà	15	1.320	1.320						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	1.136		1.136						
29	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai - Mã QHNS: 1056808	2.251	16.327							
	1 - Đất khuôn viên	1.656	10.584	10.584						
	2 - Nhà	16	5.743	5.743						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	578		578						
30	Cục Thống kê tỉnh An Giang - Mã QHNS: 1056809	252	3.093							
	1 - Đất khuôn viên	3	1.286	1.286						
	2 - Nhà	9	1.807	1.807						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	239		239						
31	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang - Mã QHNS: 1056810	361	7.806							
	1 - Đất khuôn viên	10	3.528	3.528						
	2 - Nhà	13	4.278	4.278						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	337		337						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long - Mã QHNS: 1056811	130	3.261							
	1 - Đất khuôn viên	10	1.201	1.201						
	2 - Nhà	10	2.060	2.060						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	109		109						
33	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu - Mã QHNS: 1056843	108	1.592							
	1 - Đất khuôn viên	2	1.582	1.582						
	2 - Nhà	5	2.005	2.005						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	101		101						
34	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk - Mã QHNS: 1056846	240	2							
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	12	2	2						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	226		226						
35	Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh - Mã QHNS: 1056847	657	1.746							
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	2	1.746	1.746						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	652		652						
36	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa - Mã QHNS: 1056848	246	9.563							
	1 - Đất khuôn viên	1	769	769						
	2 - Nhà	9	8.794	8.794						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	235		235						
37	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum - Mã QHNS: 1056849	365	3.460							
	1 - Đất khuôn viên	7	2.081	2.081						
	2 - Nhà	9	1.379	1.379						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	348		348						
38	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai - Mã QHNS: 1056850	380	18.705							
	1 - Đất khuôn viên	16	14.975	14.975						
	2 - Nhà	14	5.320	5.320						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	350		350						
39	Cục thống kê tỉnh Bình Phước - Mã QHNS: 1056851	398	4.028							
	1 - Đất khuôn viên	6	10.778	10.778						
	2 - Nhà	6	2.571	2.571						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	384		384						
40	Cục Thống kê Tây Ninh - Mã QHNS: 1056852	610	21.911							
	1 - Đất khuôn viên	5	799	799						
	2 - Nhà	35	21.112	21.112						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	568		568						
41	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương - Mã QHNS: 1056853	459	14.091							
	1 - Đất khuôn viên	9	11.769	11.769						
	2 - Nhà	7	2.322	2.322						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	450		450						
42	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp - Mã QHNS: 1056854	676	7.843							
	1 - Đất khuôn viên	7	5.943	5.943						
	2 - Nhà	7	1.900	1.900						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	660		660						
43	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng - Mã QHNS: 1056855	1.149	9.873							

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	1 - Đất khuôn viên	867	7.599	7.599						
	2 - Nhà	7	2.274	2.274						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	273		273						
44	Cục Thống kê Tỉnh Sóc Trăng - Mã QHNS: 1056909	221	6.356							
	1 - Đất khuôn viên	7	4.116	4.116						
	2 - Nhà	7	2.240	2.240						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	206		206						
45	Viện Khoa học Thống kê - Mã QHNS: 1056927	171	1.035							
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	1	1.035	1.035						
	3 - Xe ô tô	1			1					
	4 - Tài sản cố định khác	169		76	13					80
46	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau - Mã QHNS: 1056955	772								
	1 - Đất khuôn viên	7	5.367	5.367						
	2 - Nhà	5	1.845	1.845						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	117		117						
47	Trường Cao đẳng Thống kê II - Mã QHNS: 1056956	23.801	32.814							
	1 - Đất khuôn viên	15.134	15.134	15.134						
	2 - Nhà	12	17.680	17.680						
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	5.861		5.861						
48	Cục Thống kê TP Cần Thơ - Mã QHNS: 1056957	272	3.364							
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	4	3.364	3.364						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	266		266						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
49	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh - Mã QHNS: 1056958	318								
	1 - Đất khuôn viên	6	3.107	3.107						
	2 - Nhà	7	1.336	1.336						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	304		304						
50	Tạp chí con số và sự kiện - Mã QHNS: 1056960	40								
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	40		40						
51	Trường Cao đẳng Thống kê - Mã QHNS: 1056961	29.946	27.099							
	1 - Đất khuôn viên	1	21.599		21.599					
	2 - Nhà	7	5.500		5.500					
	3 - Xe ô tô	1			1					
	4 - Tài sản cố định khác	29.937			25.738					4.199
52	Văn phòng Tổng Cục thống kê - Mã QHNS: 1058573	1.008	27.754							
	1 - Đất khuôn viên	2	6.201	6.201						
	2 - Nhà	4	21.553	21.553						
	3 - Xe ô tô	11		11						
	4 - Tài sản cố định khác	995		995						
53	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên - Mã QHNS: 1058651	269	1.618							
	1 - Đất khuôn viên	1	1.000	1.000						
	2 - Nhà	4	618	618						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	263		263						
54	Cục Thống kê TP Hải Phòng - Mã QHNS: 1058653	632	2.180							
	1 - Đất khuôn viên	1	1.090	1.090						
	2 - Nhà	1	1.090	1.090						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	630		630						
55	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương - Mã QHNS: 1058761	3.408	5.952							
	1 - Đất khuôn viên	2	3.160	3.160						
	2 - Nhà	7	2.792	2.792						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	251		251						
56	Cục thống kê tỉnh Ninh Bình - Mã QHNS: 1058762	238								
	1 - Đất khuôn viên	6	3.954	3.954						
	2 - Nhà	5	900	900						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	226		226						
57	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang - Mã QHNS: 1058763	157	4.399							
	1 - Đất khuôn viên	2	771	771						
	2 - Nhà	12	3.628	3.628						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	141		141						
58	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội - Mã QHNS: 1058764	564	4.639							
	1 - Đất khuôn viên	1	659	659						
	2 - Nhà	10	3.980	3.980						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	551		551						
59	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam - Mã QHNS: 1058765	2.769	11.249							
	1 - Đất khuôn viên	2.475	9.899	9.899						
	2 - Nhà	7	1.350	1.350						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	286		286						
60	Cục Thống kê tỉnh Nam Định - Mã QHNS: 1058766	311	21.556							

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	1 - Đất khuôn viên	4	11.168	11.168						
	2 - Nhà	13	10.388	10.388						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	293		293						
61	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình - Mã QHNS: 1058767	552	2.976							
	1 - Đất khuôn viên	1	1.050	1.050						
	2 - Nhà	9	1.926	1.926						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	541		541						
62	Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn - Mã QHNS: 1058768	1.569								
	1 - Đất khuôn viên	9	5.802	5.802						
	2 - Nhà	9	3.289	3.289						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	256		256						
63	Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn - Mã QHNS: 1058844	473	3.358							
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà	12	3.358	3.358						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	459		459						
64	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Mã QHNS: 1058845	190	8.266							
	1 - Đất khuôn viên	6	4.934	4.934						
	2 - Nhà	15	3.332	3.332						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	122		122						
65	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang - Mã QHNS: 1058846	1.055	7.072							
	1 - Đất khuôn viên	1	1.984	1.984						
	2 - Nhà	22	5.088	5.088						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	1.032		1.032						

STT		TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (m2)	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
66	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang - Mã QHNS: 1077647	232	6.742							
	1 - Đất khuôn viên	3	4.131	4.131						
	2 - Nhà	2	2.611	2.611						
	3 - Xe ô tô	2		2						
	4 - Tài sản cố định khác	225		225						
67	Nhà Xuất bản Thống kê - Mã QHNS: 1097212	82	4.084							
	1 - Đất khuôn viên	1	576	576						
	2 - Nhà	11	3.508	3.508						
	3 - Xe ô tô	1			1					
	4 - Tài sản cố định khác	69			4	65				
68	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh - Mã QHNS: 1114474	566	6.205							
	1 - Đất khuôn viên	6	4.244	4.244						
	2 - Nhà	8	1.961	1.961						
	3 - Xe ô tô	1		1						
	4 - Tài sản cố định khác	551		551						
69	Trung tâm Tư liệu Thống kê - Mã QHNS: 1024082	30								
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	30		4	9					17
70	Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I - Mã QHNS: 1056959	877								
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	877			877					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

